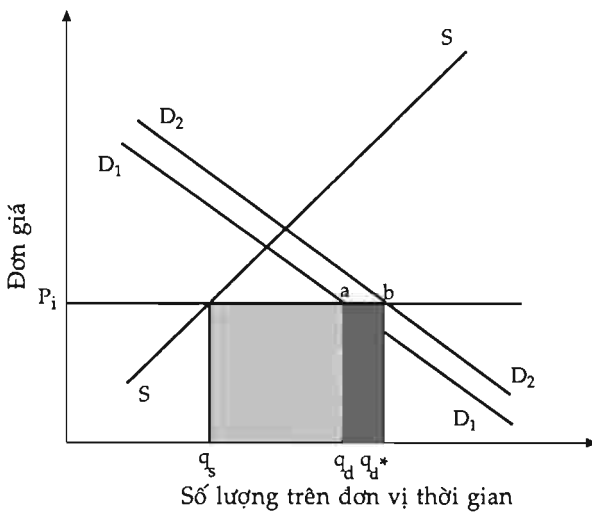


Hàng hoá tham gia ngoại thương

Hàng hoá tham gia ngoại thương được coi là trường hợp đặc biệt của một trường hợp tổng quát hơn trong hình TA.2, nhất là khi chúng ta nghiên cứu một nước nhỏ, chấp nhận giá trên thị trường thế giới. Trước tiên, chúng ta hãy xét một mặt hàng nhập khẩu cũng đồng thời được sản xuất trong nước, như đã thấy trong hình TA.3.

Trong tình huống đó, nước này tiêu dùng q_d đơn vị hàng hoá, trong đó sản xuất nội địa đáp ứng q_s và nhập khẩu cung cấp phần chênh lệch ($q_d - q_s$). Vì chính phủ làm giá tăng, cầu trong nước tăng từ D_1D_1 đến D_2D_2 . Do hàng hoá được nhập khẩu, và nước này là người chấp nhận giá, nên lượng nhập khẩu tăng thêm sẽ đáp ứng lượng cầu tăng thêm. Nhập khẩu tăng một lượng bằng $q_d^* - q_d$. Tổng chi phí đối với xã hội của lượng tiêu dùng tăng thêm là diện tích hình chữ nhật $abq_d^*q_d$ và chi phí đơn vị là giá nhập khẩu P_i . Như đã trình bày trong chương 5, mức giá thích hợp không nhất thiết phải là giá quốc tế của hàng hoá,

Hình TA.3. Giá kinh tế của hàng nhập khẩu



Nguồn: Các tác giả.

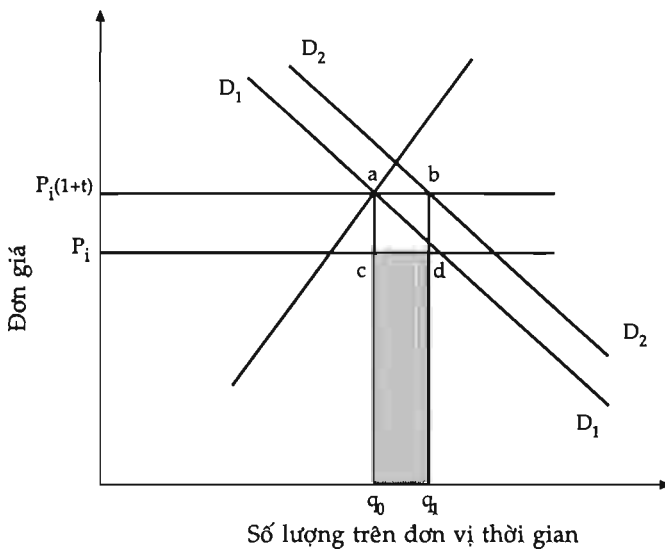
mà là ngang giá nhập khẩu, tức là giá biên giới điều chỉnh theo chi phí vận tải. Phân tích tương tự đưa đến kết luận: mức giá thích hợp của hàng xuất khẩu là giá xuất khẩu hay ngang giá xuất khẩu. Chúng ta có kết quả tương tự nếu dùng phương trình (TA.7) nêu trên. Trong trường hợp một nước nhỏ, chấp nhận giá, thì độ co giãn của cung là vô hạn. Vì là vô hạn nên quyền số của P^* tiến đến 0, và quyền số của P tiến đến 1.

Nếu hàng hoá phải chịu thuế nhập khẩu thì có hai trường hợp có thể xảy ra:

- Giá trong nước có thể bằng giá biên giới cộng thuế
- Giá trong nước có thể thấp hơn giá biên giới cộng thuế.

Trước hết, chúng ta xét trường hợp khi giá trong nước bằng giá biên giới cộng thêm thuế, như đã thấy trong hình TA.4. Trong trường hợp này, giá biên giới là P_i và giá trong nước là $P_i(1 + t)$, trong đó t là thuế suất. Theo cách này sẽ không có

Hình TA.4. Giá kinh tế của hàng hoá nhập khẩu có chịu thuế nhập khẩu



Nguồn: Các tác giả.

nhập khẩu. Giá trong nước được xác định bằng giao điểm của đường cung và cầu nội địa. Chúng ta giả định rằng, mức giá trong nước này đúng bằng giá biên giới đã cộng thêm thuế quan. Trong các trường hợp khác, cân bằng ban đầu là q_0 . Lúc đầu chúng ta giả thiết không có nhập khẩu của chính phủ.

Các dự án mới sẽ đẩy đường cầu từ D_1D_1 đến D_2D_2 . Trong trường hợp đó, nhập khẩu sẽ đáp ứng lượng cầu tăng thêm. Những người tiêu dùng ban đầu không giảm mức tiêu dùng của họ, và sản xuất trong nước không thay đổi. Diện tích cdq_1q_0 là chi phí đáp ứng cầu tăng thêm của dự án và bằng chi phí ngoại hối để nhập khẩu thêm. Diện tích $abdc$ bằng doanh thu thuế tăng thêm mà chính phủ thu được. Chủ thể dự án phải trả thuế nhập khẩu cho chính phủ. Tuy đây là chi phí đối với chủ thể dự án, nhưng nó lại không phải chi phí đối với xã hội. Thuế nhập khẩu chỉ là khoản chuyển giao từ một chủ thể dự án sang đối tượng khác, hay từ chủ thể dự án sang chính quyền trung ương. Ngoại hối được dùng để nhập khẩu hàng hoá, diện tích cdq_1q_0 , là chi phí cơ hội đối với xã hội để đáp ứng cầu tăng thêm. Chi phí đơn vị là P_i . Tuy nhiên, chi phí tài chính của mỗi đơn vị hàng hoá đối với chủ thể dự án lại là $P_i(1 + t)$. Sự khác biệt trong chi phí là do thuế nhập khẩu. Nếu giá được tính bằng ngoại tệ thì giá tính bằng bản tệ sẽ bằng giá ngoại tệ nhân với tỉ giá hối đoái bóng.

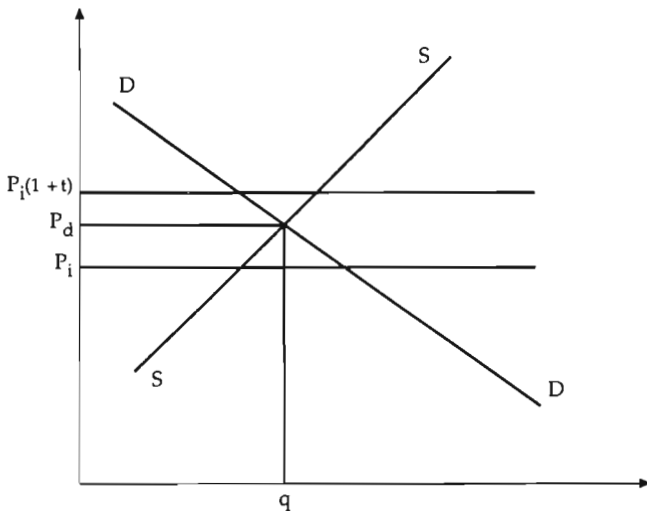
Hàng hoá không tham gia ngoại thương, nhưng có khả năng ngoại thương

Các nhà phân tích sử dụng ngang giá nhập khẩu và xuất khẩu đối với các hàng hoá có khả năng ngoại thương, ngay cả khi quốc gia không mua bán quốc tế những hàng hoá này. Luận cứ cho việc sử dụng ngang giá xuất nhập khẩu làm giá bóng của hàng hoá có khả năng ngoại thương cũng tương tự như luận cứ áp dụng cho hàng hoá tham gia ngoại thương như đã trình bày trong phần trước.

Trong một số ít các trường hợp, giá trong nước của hàng hoá

không tham gia nhưng có khả năng ngoại thương thấp hơn giá biên giới cộng thuế quan, tức là hình TA.5 mô tả trường hợp này. Giá biên giới trong trường hợp này là P_i , giá trong nước là P_d và giá có thuế quan là $P_i(1 + t)$. Nếu nhờ có dự án mới mà đường cầu dịch chuyển nhẹ sang phải và giá trong nước tăng lên thì lượng cầu bổ sung sẽ được đáp ứng một phần nhờ giảm tiêu dùng của những người tiêu dùng ban đầu và phần khác bằng việc tăng cung. Chi phí đối với xã hội của một đơn vị hàng hoá bổ sung là P_d . Nhiều chuyên gia cho rằng giá bóng chính xác vẫn là P_i vì đây rõ ràng là chi phí cơ hội đối với đất nước nếu không có thuế quan. Các chuyên gia khác thì cho rằng, nếu chính phủ dự định vẫn duy trì mức thuế quan thì giá bóng phải là P_d , trừ phi dự kiến thuế quan sẽ giảm hoặc bị bãi bỏ trong một tương lai gần. Trong trường hợp đó, giá bóng đúng sẽ là P_i . Cách hợp lý để xử lý vấn đề này là dùng P_d chừng nào chính phủ còn duy trì thuế quan. Sử dụng P_i sẽ phóng đại lợi ích nếu hàng hoá là một đầu vào của dự án và sẽ đánh giá thấp lợi ích nếu hàng hoá là một đầu ra của dự án.

Hình TA.5 Giá kinh tế của hàng hoá có tiềm năng tham gia ngoại thương



Nguồn: Các tác giả

Một tình huống trung gian xuất hiện khi nhập khẩu và hàng hoá trong nước là hai hàng hoá thay thế gần gũi, nhưng không thay thế hoàn toàn được cho nhau, và thuế quan không ở mức ngăn chặn ngoại thương. Trong những trường hợp này, sản xuất trong nước và nhập khẩu cùng tồn tại. Giá kinh tế của hàng hoá sẽ là bình quân gia quyền của giá ròng có thuế của hàng nhập khẩu và giá của hàng hoá sản xuất trong nước. Giống như trường hợp trước, quyền sở phụ thuộc vào tỉ trọng và độ co giãn của cung và cầu hàng hoá.

Hàng hoá không có khả năng ngoại thương

Trong một số nước, có những hàng hoá không tham gia ngoại thương được vì nhiều lý do. Một trong những trở ngại phổ biến nhất là chi phí vận tải. Chi phí sản xuất hàng hoá trong nước thấp hơn giá nhập khẩu cộng chi phí vận tải. Đồng thời, chi phí sản xuất trong nước cộng với chi phí vận tải lại khiến cho việc xuất khẩu hàng hoá đó không có lãi, vì thế hàng hoá trở thành không có khả năng ngoại thương đối với chính nước đó. Thí dụ, ở Dimbabuê, thép là một hàng hoá như thế. Vì Dimbabuê là một nước ở sâu trong đất liền nên sản xuất trong nước được bảo hộ tự nhiên, đồng thời việc xuất khẩu không có lãi. Nếu một dự án ở Dimbabuê sử dụng thép thì mức giá thích hợp để đánh giá xã hội sẽ phụ thuộc vào việc liệu cầu hiện có giảm xuống hay cung tăng thêm có đáp ứng được cầu tăng thêm hay không. Về mặt lý thuyết, trường hợp này tương tự như trường hợp trong hình TA.5. Chỉ có một sự khác biệt là P_i sẽ biểu thị giá xuất khẩu sau khi đã trừ chi phí vận tải, và $P_i(1 + t)$ biểu thị giá nhập khẩu cộng chi phí vận tải. Giá trong nước thấp hơn giá nhập khẩu nhưng cao hơn giá xuất khẩu sau khi đã trừ chi phí vận tải.

Tỉ giá hối đoái bóng

Chúng ta có thể áp dụng cùng những nguyên tắc đã xây dựng

ở trên để tính toán tỉ giá hối đoái bóng của ngoại hối. Trong một nền kinh tế không có bóp méo, giá do thị trường xác định của ngoại hối thể hiện giá trị này. Tuy nhiên, phần lớn các nền kinh tế lại không thể thoát khỏi bóp méo, và giá bóng sẽ không bằng giá do thị trường xác định.

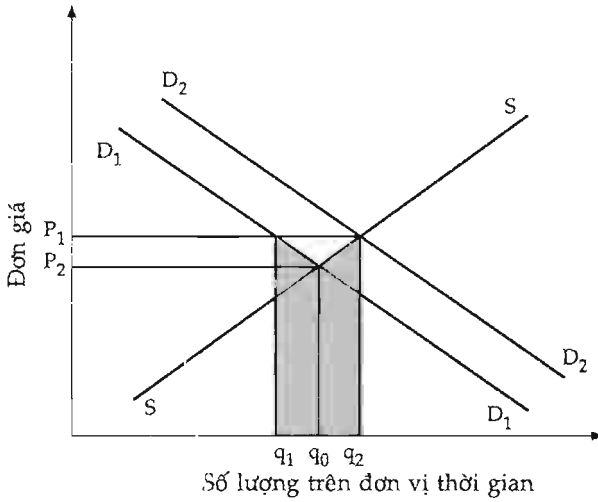
Trường hợp không có bóp méo

Để minh họa, trước hết hãy xét trường hợp nền kinh tế không có bóp méo. Giá ngoại hối được xác định bằng giao điểm giữa đường cung và cầu về ngoại hối, tức là bằng cầu nhập khẩu và cung xuất khẩu. Trong nền kinh tế này, việc khởi xướng dự án có sử dụng ngoại hối sẽ thay thế một chút cầu về ngoại hối, khiến giá thực của ngoại hối tăng, ngay cả khi giá danh nghĩa vẫn cố định, như đã minh họa trong hình TA.6. Tại mức giá mới, lượng cầu ngoại hối sẽ giảm, giải phóng ra một lượng ngoại hối bằng $q_0 - q_1$, và lượng cung sẽ tăng thêm một lượng ngoại hối bằng $q_2 - q_0$. Giá trị của lượng ngoại hối sẵn có đối với xã hội sẽ bằng tổng diện tích nằm dưới đường cầu và đường cung. Giá trị đơn vị của ngoại hối sẽ bằng tổng các diện tích này chia cho lượng ngoại hối được giải phóng ra, mà trong trường hợp này, giá trị đó bằng giá thị trường của ngoại hối.

Thuế nhập khẩu thống nhất

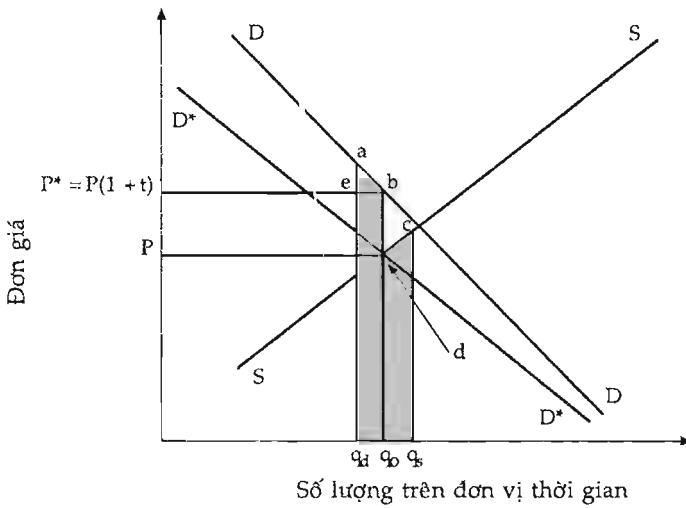
Nếu có một thuế nhập khẩu thống nhất thì lượng thuế sẽ làm giảm đường cầu về ngoại hối, như đã thấy trong hình TA.7. Trong trường hợp này, người xuất khẩu sẽ nhận được P đơn vị bản tệ cho mỗi đơn vị ngoại hối kiếm được. Tuy nhiên, người nhập khẩu sẽ phải từ bỏ $P^* = P(1 + t)$ đơn vị bản tệ cho mỗi đơn vị ngoại hối nhập khẩu, trong đó t là thuế suất nhập khẩu. Trong trường hợp này, giá hữu hiệu của ngoại hối đối với người nhập khẩu cao hơn đối với người xuất khẩu một lượng bằng thuế nhập khẩu phải trả. Mức giá nào trong hai giá này phản

Hình TA.6. Giá kinh tế của ngoại hối trong thị trường không có bóp méo



Nguồn: Các tác giả.

Hình TA.7 Giá kinh tế của ngoại hối khi nhập khẩu phải chịu thuế nhập khẩu thống nhất



Nguồn: Các tác giả.

ánh giá trị của ngoại hối đối với xã hội - tức là mức giá mà người nhập khẩu sẵn sàng trả hay mức giá mà người xuất khẩu nhận được?

Câu trả lời phụ thuộc vào việc liệu lượng ngoại hối có cầu và được cung tương tác ra sao khi giá cả thay đổi. Nếu cung hoàn toàn không co giãn và kết quả cuối cùng của việc tăng giá là lượng cầu về ngoại hối giảm, thì P^* sẽ là mức giá thích hợp. Nếu cầu hoàn toàn không co giãn nhưng cung lại không phải không co giãn, thì mức giá thích hợp là P . Trong hầu hết các trường hợp, cả cung và cầu đều không phải hoàn toàn không co giãn, và giá bóng của ngoại hối là bình quân gia quyền của P^* và P , trong đó quyền số phụ thuộc vào độ co giãn tương đối của cung và cầu:

$$(TA.8) \quad SER = wP + w^*P^*$$

với w và w^* là quyền số, $w = \eta / (\eta + \varepsilon)$ và $w^* = 1 - w$, còn η là độ co giãn theo cầu của nhập khẩu, và ε là độ co giãn theo cung của xuất khẩu.

Tại mức giá P , cầu và cung về ngoại hối là q_0 . Người nhập khẩu trả $P^* = P(1 + t)$ và người xuất khẩu nhận được P . Nếu giá ngoại hối tăng thì cầu về ngoại hối sẽ giảm xuống q_d , và cung tăng lên q_s . Đường cầu mới đã bị bỏ qua để tránh làm nhiều hình vẽ.

Độ lớn của hai lượng này phụ thuộc vào độ co giãn của cung và cầu. Người nhập khẩu sẽ từ bỏ một lượng ngoại hối biểu thị bằng diện tích tô đậm bên dưới đường cầu, cdq_0q_d . Tổng chi phí của việc tăng xuất khẩu ($q_s - q_0$) được biểu thị bằng diện tích tô đậm dưới đường cung, cdq_0q_s . Giá trị đơn vị của ngoại hối là tổng hai diện tích này chia cho lượng $q_s - q_d$, giá trị này với những thay đổi nhỏ có thể được biểu thị bằng bình quân gia quyền của P và P^* , như đã bàn đến trong các phần trước.

Thuế nhập khẩu nhiều mức

Nếu tồn tại một hệ thống thuế nhập khẩu nhiều mức thì

nguyên tắc tính toán giá bóng của ngoại hối vẫn như cũ, nhưng việc tính toán cần bổ sung một chút. Giả sử có bốn loại thuế nhập khẩu được áp dụng cho bốn loại hàng hoá khác nhau. Giá bóng của ngoại hối sẽ là bình quân gia quyền của các mức giá cung và cầu khác nhau đó của các mặt hàng xuất nhập khẩu:

$$(TA.9) \quad SER = w_1P_1 + w_2P_2 + w_3P_3 + w_4P_4 + w_eP_e$$

Giống như trước đây, quyền số là một hàm của các lượng nhập khẩu và xuất khẩu và độ co giãn của cầu đối với các mặt hàng nhập khẩu cũng như độ co giãn của cung đối với các mặt hàng xuất khẩu.

$$(TA.10) \quad W_i^m = \frac{-\eta_i d_i}{\Sigma(\varepsilon_i s_i - \eta_i d_i)} \quad \text{và} \quad W_i^x = \frac{\varepsilon_i d_i}{\Sigma(\varepsilon_i s_i - \eta_i d_i)}$$

với W_i^m là quyền số của mức giá mặt hàng nhập khẩu thứ i , W_i^x là quyền số của mức giá mặt hàng xuất khẩu thứ i , η_i là độ co giãn theo chính giá của cầu về mặt hàng thứ i , d_i là lượng nhập khẩu mặt hàng thứ i , s_i là lượng xuất khẩu mặt hàng thứ i và ε_i là độ co giãn theo chính giá của cung mặt hàng thứ i . Cần lưu ý rằng, đây không phải là độ co giãn thông thường mà là độ co giãn đo lường phản ứng của cầu khi giá tất cả các mặt hàng nhập khẩu đều thay đổi khi tỉ giá thay đổi.

Để minh họa cho những nguyên tắc cơ bản trong cách tiếp cận này, hãy xét thí dụ sau đây. Chúng ta giả sử rằng nước này đánh bốn mức thuế quan vào hàng nhập khẩu: 100%, 50%, 20% và 0%. Giá trong nước phản ánh giá biên giới có tính thuế quan, do đó với mỗi đơn vị ngoại hối dùng để mua mặt hàng thứ i , lượng bản tệ tương đương có được theo tỉ giá chính thức được bổ sung thêm bằng mức thuế quan đánh vào mặt hàng thứ i . Chúng ta cũng giả sử rằng xuất khẩu được miễn thuế xuất khẩu và không được trợ cấp. Cuối cùng, hãy giả thiết rằng tỉ giá chính thức là 10:1, do đó tổng nhập khẩu là 1.000 đôla và tổng xuất khẩu là 800 đôla. Chúng ta có thể tóm tắt các số liệu cơ bản như sau:

Với phép gần đúng đầu tiên với chi phí cơ hội xã hội của ngoại hối, chúng ta có thể giả định, độ co giãn của cung và cầu

Khoản mục	M_1	M_2	M_3	M_4	X
Thuế suất nhập khẩu (%)	100	50	20	0	0
Giá trong nước trên mỗi đơn vị ngoại hối	20	15	12	10	10
Kim ngạch tính bằng đôla	300	200	300	200	800

Nguồn: Các tác giả.

như nhau, trong trường hợp đó, quyền số hoàn toàn phụ thuộc vào tỉ trọng nhập khẩu trong tổng ngoại thương:

$$(TA.11) \quad W_i = \frac{M_i}{\sum_i (M_i + X)}$$

Công thức này cho ta kết quả như sau:

$$SER = 20 \times 0,17 + 15 \times 0,11 + 12 \times 0,17 + 10 \times 0,11 + 10 \times 0,44 = 12,59$$

với SER là tỉ giá hối đoái bóng. Với phép gần đúng thứ hai, chúng ta có thể sử dụng ước tính thô về tỉ số độ co giãn. Giả sử chúng ta ước tính được cung về xuất khẩu là hoàn toàn không co giãn, cầu về nhập khẩu M_4 cũng hoàn toàn không co giãn. Chúng ta có $-\eta_4 = \varepsilon = 0$. Giả sử độ co giãn của mặt hàng co giãn nhất M_1 là bằng 1, và chúng ta tính được độ co giãn của cầu nhập khẩu M_2 gấp đôi độ co giãn của M_1 , còn của M_1 gấp đôi của M_3 , chúng ta có:

$$\begin{aligned} -\eta_1 &= 2 \\ -\eta_2 &= 4 \\ -\eta_3 &= 1 \\ -\eta_4 &= 0 \\ \varepsilon &= 0 \end{aligned}$$

Quyền số mới sẽ là $w_1 = 0,36$, $w_2 = 0,46$ và $w_3 = 0,18$. Ước tính SER điều chỉnh sẽ là

$$SER = 20 \times 0,39 + 14 \times 0,46 + 12 \times 0,18 = 15,80$$

Lưu ý rằng, nhà phân tích không cần biết giá trị của độ co giãn mà chỉ cần biết gần đúng về tỉ số giữa chúng, như trong thí dụ trên đây. Nếu chúng ta nhân tất cả giá trị của các độ co

giãn với một hệ số ϕ chẳng hạn, thì giá trị của tất cả các quyền số và của SER sẽ không thay đổi. Hộp TA.1. trình bày việc áp dụng những khái niệm này ở Ấn Độ.

Hộp TA.1. Giá bóng của ngoại hối ở Ấn Độ

Ấn Độ xây dự án thủy điện Chukha ở Butan. Ấn Độ cung cấp toàn bộ vốn, và để đổi lại, Ấn Độ sẽ được nhận lượng điện năng từ dự án vượt ngoài nhu cầu của Butan với giá rẻ hơn rất nhiều so với chi phí sản xuất điện từ các phương án khác của Ấn Độ. Để đánh giá xem liệu dự án có ý nghĩa kinh tế với Ấn Độ hay không, các nhà phân tích đã tính toán giá bóng của ngoại hối ở Ấn Độ. Đánh giá kinh tế dự án do Dhakal và Jenkins (1991) tiến hành dưới sự hỗ trợ của Viện Phát triển Quốc tế Harvard.

Vào lúc đó, chè và đay là những sản phẩm mang về ngoại tệ mạnh cho Ấn Độ, và việc sử dụng ngoại hối còn bị điều tiết rất mạnh. Ấn Độ đánh thuế cao vào hàng nhập khẩu nhưng không trợ cấp xuất khẩu. Việc xây dựng dự án diễn ra đúng vào thời kỳ có cuộc khủng hoảng dầu mỏ, khi Ấn Độ đang đứng trước tình hình thiếu ngoại tệ trầm trọng, khiến chính phủ phải đặt ra những hạn chế về định lượng đối với hàng nhập khẩu, do đó tiếp tục bóp méo thêm chi phí về nguồn lực của ngoại hối.¹

Dhakal và Jenkins đã đưa ra tính toán dự tính trước về SER dựa vào tỉ giá thị trường. Họ tính toán mức thuế nhập khẩu theo phần trăm của lượng nhập khẩu để cộng thêm vào tỉ giá thị trường nhằm tính ra được tỉ giá hữu hiệu đối với nhập khẩu P_m . Tỉ giá hữu hiệu đối với xuất khẩu P_x , bằng tỉ giá thị trường, vì xuất khẩu không được trợ cấp cũng không bị đánh thuế. Để tính toán quyền số, Dhakal và Jenkins đã dùng một giá trị đơn nhất của độ co giãn của nhập khẩu (1,5) và một giá trị đơn nhất của độ co giãn của xuất khẩu (0,5). Theo quan điểm của họ, những giả định này phản ánh sát tình trạng tiềm năng xuất khẩu yếu kém và cầu nhập khẩu cao của Ấn Độ. Để tính được các quyền số, Dhakal và Jenkins đã nhân khối lượng xuất khẩu với độ co giãn giả định của xuất khẩu và khối lượng nhập khẩu với độ co giãn giả định của nhập khẩu. Sau đó, họ tính tỉ số giữa mỗi lượng đó với tổng của cả hai để tính ra quyền số. Cuối cùng, họ điều chỉnh P_x và P_m theo quyền số tương ứng của chúng để tính ra

(Xem tiếp trang sau)

Hộp TA.1. (Tiếp)

SER. Họ ước tính giá trị này cho từng năm thực hiện dự án và tính ra được một chuỗi giá bóng cho các năm từ năm 1976 đến 1985, khi hầu hết hoạt động nhập khẩu đều dành cho dự án. Xem bảng dưới đây để biết thêm về phân tích của họ.

<i>Khoản mục</i>	76/77	77/78	78/79	79/80	80/81	81/82	82/83	83/84	84/85
Tỉ giá hối đoái	8,96	8,74	8,19	8,13	7,86	8,66	9,46	10,10	11,36
Xuất khẩu (triệu đôla)	61,4	66,4	71,2	83,4	90,3	102,6	116,7	132,4	159,6
Nhập khẩu (triệu đôla)	56,1	65,2	74,2	100,9	136,0	148,2	158,1	176,1	195,3
Doanh thu thuế nhập khẩu (triệu đôla)	15,95	21,97	27,96	32,92	42,39	50,52	55,01	69,59	95,25
Thuế nhập khẩu ngầm (thuế tính theo % nhập khẩu)	28,4	33,7	37,7	32,6	31,2	34,1	34,8	39,5	48,8
Trợ cấp	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Tỉ giá hữu hiệu Với xuất khẩu (Px)</i>	8,96	8,74	8,19	8,13	7,86	8,66	9,46	10,1	11,36
<i>Với nhập khẩu (Pm)</i>	11,51	11,68	11,28	10,78	10,31	11,61	12,74	14,09	16,90
<i>Quyền số Với Px (%)</i>	26,7	25,3	24,2	21,6	18,1	18,8	19,7	20,0	21,4
<i>Với Pm (%)</i>	73,3	74,7	75,8	78,4	81,9	81,3	80,3	80,0	78,6
<i>Tỉ giá hối đoái bóng</i>	10,83	10,94	10,53	10,20	9,87	11,06	12,10	13,29	15,71
<i>Hệ số chuyển đổi</i>	1,21	1,25	1,29	1,26	1,26	1,28	1,28	1,32	1,38

Nguồn: Dhakal và Jenkins (1991)

1. Do các qui định hạn chế bằng định lượng đối với nhập khẩu nên có một mức thuế quan ngầm đánh vào hàng hoá nhập khẩu. Do đó, SER đã bị đánh giá thấp, vì thuế ngầm làm tăng tỉ giá hữu hiệu đối với nhập khẩu. Tuy nhiên, do tỉ trọng của ngoại hối trong tổng đầu tư nhỏ nên mức độ đánh giá thấp này khó có khả năng làm méo mó ước tính về lợi ích tối thiểu của Ấn Độ.

Hạn chế bằng định lượng

Trên nguyên tắc, nhà phân tích có thể xử lý các hạn chế bằng định lượng theo cùng một cách như thuế nhập khẩu - tác động của chúng cũng làm tăng giá trị ngoại hối lên cao hơn tỉ giá chính thức. Nếu để cung cấp ngoại hối cho dự án mà chính phủ phải từ chối những cách sử dụng ngoại hối khác, thì chi phí cơ hội của ngoại hối là giá trị mà những người phải từ bỏ lượng ngoại hối đó gán cho lượng ngoại hối mà họ bị từ chối. Trong những trường hợp này, những khó khăn thực nghiệm liên quan đến việc tính toán giá trị đó là rất lớn, khiến cho việc ước tính chỉ còn mang tính thô sơ.

Trong một số trường hợp, chi phí hiệu chỉnh những ước tính này có thể cao đến mức không đáng phải quan tâm tới việc này, và có thể phải sử dụng phân tích độ nhạy. Nếu NPV của dự án vẫn dương bất kể giá trị của ngoại hối là như thế nào trong phạm vi những giá trị thích hợp có thể có, thì không nhất thiết phải tính SER một cách quá chính xác. Còn nếu NPV là cực kỳ nhạy cảm thì cần tiến hành hiệu chỉnh các ước tính. Đối với mọi loại hàng hoá, giới hạn dưới có thể được, là mức giá có tính thuế quan, vì những ai được nhận hạn ngạch sẽ phải trả lượng bản tệ tương ứng như thế cho mỗi đơn vị ngoại hối nhận được. Giới hạn trên có thể là tỉ số giá hàng hoá trên thị trường nội địa so với giá biên giới của chúng.

Tỉ giá chính thức của bất kỳ nước nào đều khó có thể giữ cố định trong một thời gian dài, như trong bảng TA.6. Vì tác động của tỉ giá thực có thể gây ra cho mức giá tương đối của các hàng hoá có và không có khả năng ngoại thương - và vì thế, có thể gây ra cho NPV của dự án - nên thời gian và công sức bỏ ra để ước tính xu thế vận động của tỉ giá thực có thể rất có giá trị.

Thay đổi trong tỉ giá thực phụ thuộc vào ba yếu tố:

- Sự chuyển dịch của cầu về nhập khẩu và cung về xuất khẩu
- Thay đổi chính sách của chính phủ
- Thay đổi trong sự vận động của vốn.

*Bảng TA.6 Tỷ giá thực chọn lọc, thời kỳ 1975-93
(1975 = 100)*

<i>Tên nước</i>	<i>1980</i>	<i>1985</i>	<i>1990</i>	<i>1993</i>	<i>Hệ số biến thiên (%)</i>
Áchentina	32,25	74,62	61,70	35,08	37
Braxin	100,77	200,86	77,89	75,98	30
Chilê	79,05	121,35	137,36	119,93	25
Trung Quốc	112,68	171,96	246,21	231,22	35
Côlômbia	81,14	85,10	143,61	126,45	27
Công gô	100,16	119,44	98,02	95,16	9
Êcuado	92,01	72,22	176,54	137,79	33
Ấn Độ	123,29	118,35	163,10	218,39	23
Indônêxia	121,72	129,22	209,11	191,07	33
Kênia	87,59	98,87	122,81	142,96	14
Malaixia	116,01	100,40	145,90	127,87	14
Mô-ri-tuýt	93,46	115,85	113,95	113,84	10
Mêhicô	125,57	131,70	149,24	110,64	20
Nigiêria	66,72	43,25	193,29	215,04	60
Pakixtan	104,71	113,71	162,88	172,02	23
Philippin	92,29	85,57	111,98	93,46	10
Ruanda	93,01	70,52	75,14	92,71	14
Xênegan	112,97	130,63	114,60	127,09	10
Xri Lanka	233,06	207,25	247,76	222,79	21
Tandania	94,19	51,36	245,76	288,34	55
Thái Lan	100,52	99,96	113,53	102,56	9
Tuynidi	114,11	141,85	157,35	157,66	17
Thổ Nhĩ Kỳ	109,62	139,77	120,15	112,32	21
Uganda	—	183,40	344,01	481,68	54

-- Không có số liệu.

Chú thích: Chỉ số tăng có nghĩa là có sự lên giá thực.

Nguồn: Quỹ Tiền tệ Quốc tế (1994).

Tương ứng, có ba nhóm câu hỏi then chốt cần nhớ khi cố gắng ước tính sự vận động của tỷ giá so với các mức giá khác:

- Xu thế có khả năng xảy ra trong cung cầu cơ bản về xuất khẩu là gì? Thu nhập có tăng không? Nếu có thì cầu về

nhập khẩu có tăng không? Cấu thành của xuất khẩu có thay đổi không?

- Có bất kể yếu tố tạm thời nào tác động làm tỉ giá tăng hoặc giảm hay không? Giá của những mặt hàng xuất khẩu chính có cao một cách bất thường không? Khả năng lưu động của vốn có cực kỳ cao hay không? Gánh nặng trả nợ tạm thời có lớn không?
- Có sự thay đổi nào có khả năng diễn ra trong chính sách của chính phủ có xu hướng làm tỉ giá cao hơn hoặc thấp hơn không? Thí dụ, chính phủ có ý định giảm thuế quan hay các hàng rào phi thuế quan hay không?

Đánh giá ý nghĩa của tất cả những câu hỏi này là một nhiệm vụ không dễ dàng nhưng lại cực kỳ quan trọng để dự báo tiến trình của tỉ giá hối đoái thực, và do đó, để đánh giá dự án.

Chi phí cơ hội của vốn (OCC)

Để giúp cho phần trình bày được đơn giản, trước tiên chúng ta hãy xét một nước không có khả năng tiếp cận thị trường vốn quốc tế. Chúng ta giả định rằng nước này đánh thuế thu nhập công ty và thuế thu nhập cá nhân. Trong hình TA.8, $I(r)$ mô tả đường cầu về nguồn vốn có thể đầu tư dưới dạng một hàm của chi phí trước thuế của vốn R , với giả định toàn dụng các nguồn lực của nền kinh tế. Đầu tư được giả thiết là sẽ được tiến hành cho đến điểm mà hiệu suất cận biên dự kiến của nó bằng chi phí của vốn. Khi đó, $I(R)$ thể hiện hiệu suất cận biên của đầu tư. Để phục vụ ý đồ của thí dụ này, chúng ta giả thiết các công ty phải chịu thuế thu nhập, trong đó lợi suất tư nhân thấp hơn lợi suất xã hội một khoản bằng thuế. $I(i)$ là mức lợi tức sau thuế của đầu tư tư nhân. Sự khác nhau giữa $I(i)$ và $I(r)$ là thuế thu nhập, được giả định là một tỉ lệ phần trăm cố định.

Tương tự, $S(i)$ là đầu tư của khu vực tư nhân được biểu thị là một hàm của thị trường. $S(i)$ cho biết mối quan hệ giữa lượng tiết kiệm trên một đơn vị thời gian và lãi suất thị trường.